

DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	001.H/T0701-02-NHNN	Tháng, quý, năm	Ước tính tháng: Ngày 19 hàng tháng Sơ bộ tháng: Ngày 19 của tháng sau tháng báo cáo Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3 Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5 Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9 Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5 Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9 Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 19 tháng 3 năm sau năm báo cáo Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 19 tháng 5 của năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ	002.H/T0703-NHNN	Tháng, quý, năm	30 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Biểu số 001.H/T0701-02-NHNN
Ban hành kèm theo Quyết định số
ngày/...../2023 của UBND ...
Ngày nhận báo cáo:
Ước tính tháng: Ngày 19 hàng tháng
Sơ bộ tháng: Ngày 19 của tháng sau
tháng báo cáo
Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3
Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19
tháng 5
Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19
tháng 9
Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày
19 tháng 11
Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5
Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9
Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11
Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 19 tháng 3
năm sau năm báo cáo
Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 19
tháng 5 của năm sau năm báo cáo

**SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN, DỰ
NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC TỔ
CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH
NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**
Tháng, Quý, Năm

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà
nước chi nhánh
tỉnh
Đơn vị nhận báo
cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Số liệu cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
A	B	1	2	3	4
I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN					
1. Bằng đồng Việt Nam	01				
Trong đó:					
a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	02				
+ Không kỳ hạn	03				
+ Có kỳ hạn	04				
b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư	05				
+ Không kỳ hạn	06				
+ Có kỳ hạn	07				
2. Bằng ngoại tệ	08				
Trong đó:					
a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	09				
+ Không kỳ hạn	10				
+ Có kỳ hạn	11				
b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư	12				
+ Không kỳ hạn	13				
+ Có kỳ hạn	14				

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Số liệu cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
A	B	1	2	3	4
3. Tổng cộng (15=01+08)	15				
Trong đó:					
a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế (16=02+09)	16				
+ Không kỳ hạn (17=03+10)	17				
+ Có kỳ hạn (18=04+11)	18				
b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư (19=05+12)	19				
+ Không kỳ hạn (20=06+13)	20				
+ Có kỳ hạn (21=07+14)	21				
II. DƯ NỢ TÍN DỤNG					
1. Bằng đồng Việt Nam	22				
+ Ngắn hạn	23				
+ Trung và dài hạn	24				
2. Bằng ngoại tệ	25				
+ Ngắn hạn	26				
+ Trung và dài hạn	27				
3. Tổng cộng (28=29+30)	28				
+ Ngắn hạn (29=23+26)	29				
+ Trung và dài hạn (30=24+27)	30				

Ghi chú: Đối với tháng thực hiện kỳ báo cáo quý thì không thực hiện kỳ báo cáo tháng và đối với kỳ báo cáo năm thì không thực hiện kỳ báo cáo quý IV và kỳ báo cáo tháng 12

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.H/T0701-02-NHNN: SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN, DỰ NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Huy động vốn

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Tiền gửi không kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế và cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới dạng không kỳ hạn. Loại tiền gửi này có thể được sử dụng trực tiếp để thực hiện thanh toán, chuyển tiền bằng cách viết séc, hối phiếu, lệnh chi, hoặc bằng các phương tiện thanh toán trực tiếp khác.

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế có kỳ hạn và tiền gửi của cá nhân có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

1.2. Dự nợ tín dụng

Dự nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau:

- (a) Cho vay;
- (b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- (c) Cho thuê tài chính;

- (d) Bao thanh toán;
- (đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;
- (e) Phát hành thẻ tín dụng;
- (f) Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);
- (g) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được ngân hàng chấp nhận chấp thuận.
 - Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
 - Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
 - Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2: Ghi số dư tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các nội dung của cột A.
- Cột 3, 4: Ghi tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước, so với ngày cuối năm trước tương ứng với các nội dung của cột A.

Đối với số liệu ước tính tháng: Là số liệu thực hiện đến thời điểm ngày 15 hàng tháng. Ngày báo cáo là ngày 19 hàng tháng.

Đối với số liệu sơ bộ tháng: Là số liệu trọn tháng. Ngày báo cáo là ngày 19 của tháng sau tháng báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý I: Là số liệu thực hiện đến thời điểm ngày 15/3. Ngày báo cáo là 19/3.

Đối với số liệu ước tính quý II và 6 tháng: Là số liệu thực hiện đến thời điểm ngày 15/5 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 19/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý III và 9 tháng: Là số liệu thực hiện đến thời điểm ngày 15/9 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 19/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý IV và năm: Là số liệu thực hiện đến thời điểm ngày 15/11 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 19/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý I: Là số liệu trọn quý báo cáo. Ngày báo cáo là 19/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý II và 6 tháng: Là số liệu trọn quý báo cáo. Ngày báo cáo là 19/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý III và 9 tháng: Là số liệu trọn quý báo cáo. Ngày báo cáo là 19/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý IV và năm: Là số liệu trọn quý, năm báo cáo. Ngày báo cáo là 19/3 năm sau năm báo cáo.

Đối với số liệu chính thức tháng, quý và năm: Ngày báo cáo là 19/5 năm sau năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập theo tháng/quý/năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh.

Biểu số: 002.H/T0703-NHNN
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 ngày/...../2023 của UBND
 ...
 Ngày nhận báo cáo: 30 ngày kể từ
 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

TỶ LỆ NỢ XẤU TRÊN TỔNG NỢ
 Tháng, Quý, Năm

Đơn vị báo cáo:
 Ngân hàng Nhà nước
 chi nhánh tỉnh
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê tỉnh

Chỉ tiêu	Mã số	Tỷ lệ nợ xấu (%)
A	B	1
1. Bảng đồng Việt Nam	01	
+ Ngắn hạn	02	
+ Trung và dài hạn	03	
2. Bảng ngoại tệ	04	
+ Ngắn hạn	05	
+ Trung và dài hạn	06	
3. Tổng cộng	07	
+ Ngắn hạn	08	
+ Trung và dài hạn	09	

Ghi chú: Đối với tháng thực hiện kỳ báo cáo quý thì không thực hiện kỳ báo cáo tháng và đối với kỳ báo cáo năm thì không thực hiện kỳ báo cáo quý IV và kỳ báo cáo tháng 12.

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.H/T0703-NHNN: TỶ LỆ NỢ XẤU TRÊN TỔNG NỢ**1. Khái niệm và phương pháp tính**

Nợ xấu được hiểu là nợ nhóm 3, 4, 5 theo quy định hiện hành về phân loại tài sản có (hoặc phân loại nợ), mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ là tỷ lệ được sử dụng để đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng.

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ (\%)} = \frac{\text{Tổng nợ xấu}}{\text{Tổng nợ}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tỉ lệ nợ xấu trên tổng nợ của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các nội dung ở cột A.

- Ngày báo cáo: 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập theo tháng/quý/năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh.